



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
**Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019**



*Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019**



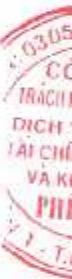
Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 13



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công Ty cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019.

### I. Công Ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 354.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 354.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Buôn bán rau, quả;
- Buôn bán thực ăn và nguyên liệu làm thực ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

#### 4. Mô hình hoạt động

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phương	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Kho vận Hoàng Nhã	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phong	Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Triệu Đồng	Chủ tịch
Bà	Lý Bích Quyên	Thành viên
Ông	Trương Văn Phước	Thành viên
Ông	Nguyễn Hoàng Phương	Thành viên
Ông	Trương Trúc Linh	Thành viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nhã	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà	Lý Bích Quyên	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hoàng Nhã	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Ông	Đào Trường Hận	Trưởng ban
Ông	Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Lược	Thành viên

#### Đại diện pháp luật

Bà	Lý Bích Quyên
----	---------------

#### Kế toán trưởng

Ông	Đỗ Thành Nhơn
-----	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công Ty cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công Ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công Ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019.

Duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**Hội đồng Quản trị**  
Chủ tịch



Nguyễn Triệu Đông



Sóc Trăng, ngày 20 tháng 07 năm 2019

**TM. Ban Giám đốc**  
Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**  
**của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi, được lập ngày 20/07/2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2019  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam  
Phó Tổng Giám đốc

**Lê Văn Tuấn**

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.078.316.087.586</b>	<b>1.002.355.084.458</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>266.946.805</b>	<b>9.764.117.668</b>
1. Tiền	111		266.946.805	9.764.117.668
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.3	<b>15.466.073.065</b>	<b>15.466.073.065</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.466.073.065	15.466.073.065
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>417.559.639.403</b>	<b>381.071.750.695</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	292.679.241.249	265.161.091.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97.998.659.294	86.259.473.636
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.480.405.377	38.249.851.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.598.666.517)	(8.598.666.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>638.304.889.880</b>	<b>590.428.129.551</b>
1. Hàng tồn kho	141		638.304.889.880	590.428.129.551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.718.538.433</b>	<b>5.625.013.479</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.630.269.658	210.538.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.898.335.466	5.227.089.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	189.933.309	187.385.309
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.593.536.623</b>	<b>165.735.828.725</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.330.752.654</b>	<b>142.741.506.457</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	107.213.056.516	113.623.810.319
- Nguyên giá	222		348.069.025.864	347.615.725.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(240.855.969.348)	(233.991.915.545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.117.696.138	29.117.696.138
- Nguyên giá	228		29.370.054.590	29.370.054.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252.358.452)	(252.358.452)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.652.323.992</b>	<b>22.652.323.992</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	22.652.323.992	22.652.323.992
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>556.634.320</b>	<b>275.552.420</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	921.580.000	921.580.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(364.945.680)	(646.027.580)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>53.825.657</b>	<b>66.445.856</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	53.825.657	66.445.856
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.237.909.624.209</b>	<b>1.168.090.913.183</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>928.160.025.291</b>	<b>859.107.790.226</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>896.402.775.291</b>	<b>760.968.990.226</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	107.869.044.257	79.713.670.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.496.526.100	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.955.676.587	2.952.956.587
4. Phải trả người lao động	314		2.213.562.000	4.348.226.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	168.909.351.245	149.410.192.464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14.094.391.618	25.382.964.665
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	596.655.782.775	497.429.045.695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.208.440.709	1.731.933.817
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.757.250.000</b>	<b>98.138.800.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	31.757.250.000	98.138.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI  
KHOA KẾ TOÁN  
SỐ 24, ĐƯỜNG TỈNH LỘ 934, ẤP HÀ BÔ, XÃ TÀI VĂN, HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>309.749.598.918</b>	<b>308.983.122.957</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>309.749.598.918</b>	<b>308.983.122.957</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		484.047.273	484.047.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.885.504.141	7.647.250.695
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52.619.632.496)	(53.147.855.011)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53.862.615.349)	(57.912.923.934)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.242.982.853	4.765.068.923
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.237.909.624.209</b>	<b>1.168.090.913.183</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn



Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lý Bích Quyền

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	429.147.818.669	378.895.825.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	2.393.464.360
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>429.147.818.669</b>	<b>376.502.361.096</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	365.047.530.444	313.598.249.648
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>64.100.288.225</b>	<b>62.904.111.448</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.304.276.785	1.317.266.339
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	25.830.947.169	40.330.242.988
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		23.136.715.489	34.361.918.416
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	34.876.307.632	17.845.955.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.678.910.608	4.168.402.217
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.018.399.601</b>	<b>1.576.777.075</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	230.305.803	772.064.399
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.722.551	143.905.760
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>224.583.252</b>	<b>628.158.639</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.242.982.853</b>	<b>2.204.935.714</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1.242.982.853</b>	<b>2.204.935.714</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	35	56
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	35	56

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

Trưởng Giám đốc

Đỗ Thành Nhơn

Lý Bích Quyên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		347.220.959.990	347.919.409.829
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(337.797.862.396)	(256.611.528.691)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.113.172.345)	(29.340.861.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.102.235.195)	(3.329.229.541)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.677.170.148	77.405.654.012
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.286.992.893)	(76.971.894.624)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(39.402.132.691)</b>	<b>59.071.549.985</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(658.300.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.695.266.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	38.745.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569.726	820.075.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(657.730.274)</b>	<b>2.554.086.430</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		461.824.836.137	294.609.013.787
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(428.979.649.057)	(351.584.427.255)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>32.845.187.080</b>	<b>(56.975.413.468)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7.214.675.885)</b>	<b>4.650.222.947</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.1	<b>9.764.117.668</b>	<b>315.044.145</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.282.494.978)	(245.734.396)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>266.946.805</b>	<b>4.719.532.696</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn



Lý Bích Quyên

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ 16 ngày 13/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 354.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 354.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến và xuất khẩu thủy sản

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Buôn bán thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Buôn bán rau, quả;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ: không có

#### 6. Mô hình hoạt động

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phương	Số 24, Đường tỉnh 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Kho vận Hoàng Nhã	Số 24, Đường tỉnh 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng
- Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Hoàng Phong	Số 24, Đường tỉnh 934, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

### II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

##### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lợi. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
- Máy móc, thiết bị	05-30	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10	năm
- Thiết bị văn phòng	05-10	năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05-25	năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

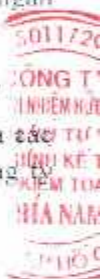
Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**20. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Công cụ tài chính****a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)**: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	20.695.352	2.039.579.941
+ Tiền mặt (VND)	20.695.352	2.039.579.941
- Tiền gửi ngân hàng	246.251.453	174.537.727
+ Tiền gửi VND	89.165.971	35.174.288
+ Tiền gửi ngoại tệ	157.085.482	139.363.439
- Tiền đang chuyển	-	7.550.000.000
Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Sóc Trăng	-	7.550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>266.946.805</b>	<b>9.764.117.668</b>

#### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
+ Công Ty TNHH TP Năng Đại Dương	2.259.447.565	2.259.447.565
+ BEAVER STREET FISHERIES, INC	100.322.768.063	53.290.096.200
+ MAZZETTA COMPANY LLC	10.688.578.843	10.654.062.442
+ T & T INTERNATIONAL SEAFOOD, INC	63.439.222.437	51.893.503.463
+ ARISTA INDUSTRIES INC	3.595.230.000	7.083.900.000
+ CHICKEN OF THE SEA	-	3.305.820.000
+ TOKYO KYOKUICHI CO.,LTD	-	3.360.957.744
+ OCEAN ROAD CO.,LTD	903.559.335	2.054.682.880
+ FANG CHIENG GANG SHI LI SHUN MAO YI YOU XIAN GONG SI	8.334.255.378	29.983.512.514
+ MILLION (Far East) Limited	1.905.521.602	2.166.485.805
+ Các đối tượng khác	101.230.658.026	99.108.623.353
<b>Cộng</b>	<b>292.679.241.249</b>	<b>265.161.091.966</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Các khoản đầu tư khác (trại tôm)

- + Công ty TNHH Thanh Bình
- + DNTN Phương Hà
- + Lê Hoàng Nam
- + Đối tượng khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	8.089.763.223	-	8.089.763.223	-
	1.993.331.767	-	1.993.331.767	-
	3.610.655.632	-	3.610.655.632	-
	1.772.322.443	-	1.772.322.443	-
<b>Cộng</b>	<b>15.466.073.065</b>	<b>-</b>	<b>15.466.073.065</b>	<b>-</b>

**3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu Khi

**Cứu Long****Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
	921.580.000	556.634.320	921.580.000	275.552.420
	364.945.680	556.634.320	646.027.580	275.552.420
<b>Cộng</b>	<b>921.580.000</b>	<b>556.634.320</b>	<b>921.580.000</b>	<b>275.552.420</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tam ứng	236.084.518	-	229.114.518	-
+ Lê Thanh Sơn	20.550.000	-	22.050.000	-
+ Phạm Thanh Thủy	163.406.000	-	137.936.000	-
+ Nguyễn Văn Luận	7.000.000	-	7.000.000	-
+ Lý Thế Trường	-	-	2.000.000	-
+ Nguyễn Huy Bình	2.000.000	-	5.000.000	-
+ Các đối tượng khác	43.128.518	-	55.128.518	-
<b>- Phải thu khác</b>	<b>35.244.320.859</b>	<b>-</b>	<b>38.020.737.112</b>	<b>-</b>
+ Bà Huỳnh Thị Mai	4.965.154.285	-	4.965.154.285	-
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	4.973.145.971	-	4.973.145.971	-
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	338.093.957	-	4.673.534.468	-
+ Bà Trương Nguyễn Phương Vy	10.946.400.000	-	10.946.400.000	-
+ Bà Huỳnh Kiều Oanh	5.942.532.097	-	5.942.532.097	-
+ Các đối tượng khác	8.078.994.549	-	6.519.970.291	-
<b>Cộng</b>	<b>35.480.405.377</b>	<b>-</b>	<b>38.249.851.630</b>	<b>-</b>

### 5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.598.666.517	-	8.598.666.517	-
<i>Chi tiết:</i>				
+ Chung Phước Thành	229.007.618	-	229.007.618	-
+ Huỳnh Xuân Phong	960.425.932	-	960.425.932	-
+ Lương Văn Hùng	1.859.904.934	-	1.859.904.934	-
+ Quách Tấn Tài	755.309.232	-	755.309.232	-
+ Trần Hữu Hậu	329.058.127	-	329.058.127	-
+ Trương Bích Tố	291.409.722	-	291.409.722	-
+ Công Ty TNHH TP Năng Đại Dương	2.259.447.565	-	2.259.447.565	-
+ Đối tượng khác	1.914.103.388	-	1.914.103.388	-
<b>Cộng</b>	<b>8.598.666.517</b>	<b>-</b>	<b>8.598.666.517</b>	<b>-</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### **6 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1.292.878.051	-	1.947.367.469	-
- Công cụ, dụng cụ	5.366.960.630	-	4.651.013.068	-
- Chi phí SXKD dở dang	4.276.633.060	-	1.243.468.178	-
- Thành phẩm	627.368.418.139	-	582.586.280.836	-
<b>Cộng</b>	<b>638.304.889.880</b>	<b>-</b>	<b>590.428.129.551</b>	<b>-</b>

### **7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

#### **Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Xây dựng cơ bản	22.652.323.992	22.652.323.992
+ <i>Vấn phòng công ty</i>	22.652.323.992	22.652.323.992
<b>Cộng</b>	<b>22.652.323.992</b>	<b>22.652.323.992</b>

### **8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

#### **8.1. Ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- CCDC xuất dùng	91.704.546	210.538.643
- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa	142.698.806	-
- Chi phí dịch vụ chống phá giá	1.355.866.306	-
- Chi phí khác	40.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.630.269.658</b>	<b>210.538.643</b>

#### **8.2. Dài hạn**

- Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa	-	51.311.007
- CCDC xuất dùng	-	15.134.849
- Chi phí trả trước dài hạn khác	53.825.657	-
<b>Cộng</b>	<b>53.825.657</b>	<b>66.445.856</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	174.767.450.640	155.606.075.887	8.528.830.840	2.831.840.775	5.881.527.722	347.615.725.864
Số tăng trong kỳ	-	370.000.000	83.300.000	-	-	453.300.000
- Mua trong kỳ	-	370.000.000	83.300.000	-	-	453.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	174.767.450.640	155.976.075.887	8.612.130.840	2.831.840.775	5.881.527.722	348.069.025.864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	100.242.950.641	117.824.301.105	7.334.903.058	2.736.320.914	5.853.439.827	233.991.915.545
Số tăng trong kỳ	2.898.958.233	3.764.120.266	118.300.952	75.014.017	7.660.335	6.864.053.803
- Khấu hao trong kỳ	2.898.958.233	3.764.120.266	118.300.952	75.014.017	7.660.335	6.864.053.803
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	103.141.908.874	121.588.421.371	7.453.204.010	2.811.334.931	5.861.100.162	240.855.969.348
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	74.524.499.999	37.781.774.782	1.193.927.782	95.519.861	28.087.895	113.623.810.319
Tại ngày cuối kỳ	71.625.541.766	34.387.654.516	1.158.926.830	20.505.844	20.427.560	107.213.056.516

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

96.578.564.920  
108.140.912.529  
87.402.650.501  
80.974.484.452



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.117.696.138	-	144.358.452	108.000.000	-	29.370.054.590
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.117.696.138	-	144.358.452	108.000.000	-	29.370.054.590
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	144.358.452	108.000.000	-	252.358.452
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Kiểu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	144.358.452	108.000.000	-	252.358.452
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	29.117.696.138	-	-	-	-	29.117.696.138
Tại ngày cuối kỳ	29.117.696.138	-	-	-	-	29.117.696.138

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN ÚT XI**

Số 24, Đường tỉnh lộ 934, Ấp Hà Bội, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**II.1. Ngắn hạn**

Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Vay ngân hàng bằng Việt Nam đồng</i>	<b>82.159.590.580</b>	<b>82.159.590.580</b>	-	<b>5.910.000.000</b>	<b>88.069.590.580</b>	<b>88.069.590.580</b>
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	41.670.000.000	41.670.000.000	-	-	41.670.000.000	41.670.000.000
CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	40.489.590.580	40.489.590.580	-	5.910.000.000	46.399.590.580	46.399.590.580
- <i>Vay ngân hàng bằng ngoại tệ</i>	<b>410.310.192.195</b>	<b>410.310.192.195</b>	<b>360.158.636.137</b>	<b>353.807.899.057</b>	<b>403.959.455.115</b>	<b>403.959.455.115</b>
Ngân Hàng Dân Tộc & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng (USD)	84.022.882.200	84.022.882.200	276.580.209.210	207.216.452.010	14.659.125.000	14.659.125.000
Ngân Hàng NN & PT Nông thôn (USD)	304.325.962.845	304.325.902.845	83.256.476.875	111.360.236.530	332.429.662.500	332.429.662.500
Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng (USD)	21.961.467.150	21.961.407.150	321.950.052	35.231.210.517	56.870.667.615	56.870.667.615
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<b>104.186.060.000</b>	<b>104.186.000.000</b>	<b>122.386.000.000</b>	<b>23.600.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu Khí Cửu Long	30.749.800.000	30.749.800.000	25.349.800.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty TNHH XD TM Phố Sang	44.176.200.000	44.176.200.000	44.176.200.000	-	-	-
Công ty TNHH XD & TM Tài Lực	-	-	23.600.000.000	23.600.000.000	-	-
Đoàn Minh Khởi	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Phương Hoàng	12.400.000.000	12.400.000.000	12.400.000.000	-	-	-
Tăng Lương Nghi	6.860.000.000	6.860.000.000	6.860.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>596.655.782.775</b>	<b>596.655.782.775</b>	<b>482.544.636.137</b>	<b>383.317.899.057</b>	<b>497.429.045.695</b>	<b>497.429.045.695</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Số ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 125/NHTMCPNT.ST ngày 10/05/2012	Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng	Theo từng khế ước nhưng không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	41.670.000.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 04/2011/HDXKHM - NIPT PC ngày 08/04/2011	CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng	Theo từng khế ước nhưng không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	40.489.590.580	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 152/2018/677914/HĐTD ngày 31/07/2018	Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng (USD)	Theo từng khế ước nhưng không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	84.022.882.200	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 1902/1HĐTD ngày 19/02/2015	Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn (USD)	Theo từng khế ước nhưng không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	304.325.902.845	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 164/NHTMCPNT.ST ngày 04/05/2011	Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng (USD)	Theo từng khế ước nhưng không quá 12 tháng	Theo từng khế ước	21.961.407.150	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017 và phụ lục số 05 ngày 09/01/2019	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	12 tháng	11%/năm	10.030.000.000	Tin chấp
Hợp đồng số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2018 ngày 31/03/2018	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	24 tháng (thời hạn còn lại 9 tháng)	12%/năm	20.719.800.000	Tin chấp
Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ/PS-	Công ty TNHH XD TM Phò Sang	8 tháng	11%/năm	44.176.200.000	Tin chấp
Hợp đồng vay vốn ngày 11/04/2019	Đoàn Minh Khơi	12 tháng	12%/năm	10.000.000.000	Tin chấp
Hợp đồng vay vốn ngày 02/04/2019	Nguyễn Thị Phương Hoàng	12 tháng	12%/năm	12.400.000.000	Tin chấp
Hợp đồng vay vốn ngày 03/06/2019	Tăng Lương Nghi	12 tháng	10%/năm	5.360.000.000	Tin chấp
Hợp đồng vay vốn ngày 11/06/2019	Tăng Lương Nghi	12 tháng	11%/năm	1.500.000.000	Tin chấp
<b>Cộng</b>				<b>596.655.782.775</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**11.2. Dài hạn****Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Vay ngân hàng bằng Việt Nam đồng</b>	<b>31.757.250.000</b>	<b>31.757.250.000</b>	-	20.001.750.000	<b>51.759.000.000</b>	<b>51.759.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	31.757.250.000	31.757.250.000	-	20.001.750.000	51.759.000.000	51.759.000.000
<b>- Vay đối tượng khác</b>	-	-	-	-	<b>46.379.800.000</b>	<b>46.379.800.000</b>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	-	-	-	20.719.800.000	20.719.800.000	20.719.800.000
Nguyễn Triệu Dũng	-	-	-	1.760.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000
Nguyễn Kim Hồng Hạnh	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Trịnh Sĩ strong	-	-	-	22.400.000.000	22.400.000.000	22.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.757.250.000</b>	<b>31.757.250.000</b>	-	<b>20.001.750.000</b>	<b>98.138.800.000</b>	<b>98.138.800.000</b>

**Chi tiết các khoản vay dài hạn**

Số ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 428/HĐTD ngày 05/03/2013	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	60 tháng	Theo từng khế ước	31.757.250.000	Cầm cố, thế chấp
<b>Cộng</b>				<b>31.757.250.000</b>	





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH MTV Vy Khang	1.168.397.061	1.168.397.061	786.525.509	786.525.509
- Ocean Road Co.,LTD	17.017.139.871	17.017.139.871	5.531.424.240	5.531.424.240
- Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	68.375.626.881	68.375.626.881	55.682.934.250	55.682.934.250
- Công ty TNHH TM&VT Sơn Vinh	1.091.200.000	1.091.200.000	1.644.500.000	1.644.500.000
- Nguyễn Thị Thanh Thủy	-	-	2.797.840.511	2.797.840.511
- CÔNG TY TNHH MTV THỦY SẢN CHÂU BÁ THẢO	349.069.554	349.069.554	749.069.554	749.069.554
- Công ty Tiếp Vận Thục	3.751.235.197	3.751.235.197		
- Công ty TNHH Cầu Đại Dương	2.039.533.966	2.039.533.966		
- Các đối tượng khác	14.076.841.727	14.076.841.727	12.521.376.934	12.521.376.934
<b>Cộng</b>	<b>107.869.044.257</b>	<b>107.869.044.257</b>	<b>79.713.670.998</b>	<b>79.713.670.998</b>

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>13.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	282.838.644	282.838.644	-
+ Được khấu trừ	-	282.838.644	282.838.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.819.908.104	217.578.055	217.578.055	2.819.908.104
Thuế thu nhập cá nhân	775.000	19.510.688	19.958.688	327.000
Thuế tài nguyên	5.048.000	29.928.000	29.308.000	5.668.000
Thuế khác	127.225.483	132.880.164	130.332.164	129.773.483
<b>Cộng</b>	<b>2.952.956.587</b>	<b>682.735.551</b>	<b>680.015.551</b>	<b>2.955.676.587</b>
<b>13.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế nhập khẩu	187.385.309	2.548.000	-	189.933.309
<b>Cộng</b>	<b>187.385.309</b>	<b>2.548.000</b>	<b>-</b>	<b>189.933.309</b>

Quyết toán thuế của Công Ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Lãi vay	168.909.351.245	149.410.192.464
<b>Cộng</b>	<u>168.909.351.245</u>	<u>149.410.192.464</u>

### 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- KPCĐ	36.068.360	20.066.570
- BHXH, BHYT, BHTN	260.880.998	139.545
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.807.048.795	4.807.048.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.990.393.465	20.555.709.755
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển	6.100.000.000	5.800.000.000
Đô thị Dầu khí Cửu Long		
+ Công ty TNHH Xây dựng và	-	13.600.000.000
Thương mại Tài Lực		
+ Vương Hoài Phúc	926.383.710	50.000.000
+ Võ Thị Bích Ngọc	730.000.000	
+ Các đối tượng khác	1.234.009.755	1.105.709.755
<b>Cộng</b>	<u>14.094.391.618</u>	<u>25.382.964.665</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>354.000.000.000</b>	<b>484.047.273</b>	<b>(320.000)</b>	<b>7.294.848.594</b>	<b>(56.817.685.849)</b>	<b>304.960.890.018</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	4.765.068.923	4.765.068.923
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(704.804.202)	(704.804.202)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	352.402.101	(352.402.101)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(38.031.782)	(38.031.782)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>354.000.000.000</b>	<b>484.047.273</b>	<b>(320.000)</b>	<b>7.647.250.695</b>	<b>(53.147.855.011)</b>	<b>308.983.122.957</b>
<b>(Số dư đầu kỳ này)</b>						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	1.242.982.853	1.242.982.853
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(476.506.892)	(476.506.892)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	238.253.446	(238.253.446)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>354.000.000.000</b>	<b>484.047.273</b>	<b>(320.000)</b>	<b>7.885.504.141</b>	<b>(52.619.632.496)</b>	<b>309.749.598.918</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Hoàng Nhã	79.730.860.000	79.730.860.000
- Ông Nguyễn Triệu Đông	71.160.000.000	71.160.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Phương	35.400.000.000	53.294.110.000
- Công ty CPĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	24.000.000.000	24.000.000.000
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CT CP (PVFCCo)	24.000.000.000	24.000.000.000
- Trần Thị Thủy Liên	17.894.110.000	17.894.110.000
- Vốn góp của các cổ đông là cá nhân khác	101.815.030.000	83.920.920.000
<b>Cộng</b>	<b>354.000.000.000</b>	<b>354.000.000.000</b>

### 16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	354.000.000.000	354.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

### 16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.400.000	35.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	35.400.000	35.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.400.000	35.400.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	32	32
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32	32
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.399.968	35.399.968
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.399.968	35.399.968
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.885.504.141	7.647.250.695

### Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	3.918,97	3.299,18
- EUR	170,12	175,58
- AUD	237,47	237,47
- JPY	278.490,00	279.216,00

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

##### Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác (vỏ tôm)

##### Cộng

06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
427.483.275.884	377.803.525.043
1.488.742.620	993.163.598
175.800.165	99.136.815
<b>429.147.818.669</b>	<b>378.895.825.456</b>

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

##### Cộng

06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
-	2.393.464.360
-	<b>2.393.464.360</b>

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán

##### Cộng

06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
365.047.530.444	313.598.249.648
<b>365.047.530.444</b>	<b>313.598.249.648</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

##### Cộng

06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
12.011.178	13.708.367
1.292.265.607	1.303.557.972
<b>1.304.276.785</b>	<b>1.317.266.339</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

##### Cộng

06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
23.136.715.489	34.361.918.416
489.178.635	2.997.308.368
2.486.134.945	2.939.682.484
(281.081.900)	31.333.720
<b>25.830.947.169</b>	<b>40.330.242.988</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập từ tiền cho thuê ao và tiền điện

##### Cộng

06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
-	440.720.545
230.305.803	331.343.854
<b>230.305.803</b>	<b>772.064.399</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 7. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Các khoản chi phí khác	5.722.551	143.905.760
<b>Cộng</b>	<b>5.722.551</b>	<b>143.905.760</b>

### 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>8.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	921.819.375	236.806.196
- Chi phí nhân công	2.294.693.540	2.242.430.006
- Chi phí khấu hao	718.710.230	748.593.906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.401.651.993	7.161.222.541
- Các khoản chi phí bán hàng khác	11.539.432.494	7.456.902.858
<b>Cộng</b>	<b>34.876.307.632</b>	<b>17.845.955.507</b>

### 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	131.102.444	93.279.951
- Chi phí công cụ, dụng cụ	205.637.696	83.618.089
- Chi phí nhân công	1.647.366.625	1.879.837.587
- Chi phí khấu hao	390.830.945	402.786.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.432.131	1.300.610.960
- Thuế, phí, lệ phí	160.439.699	46.587.208
- Các khoản chi phí QLDN khác	226.101.068	661.681.446
<b>Cộng</b>	<b>3.678.910.608</b>	<b>4.468.402.217</b>

### 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.449.104.242	304.833.260.194
- Chi phí nhân công	29.192.544.753	28.926.015.229
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.323.681.524	712.994.252
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.864.053.803	9.095.711.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.197.524.106	9.771.855.851
- Chi phí bằng tiền khác	11.925.973.261	17.075.693.308
<b>Cộng</b>	<b>464.952.881.689</b>	<b>370.415.530.820</b>

### 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.242.982.853	2.204.935.714
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.260.561.801	213.416.370
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	29.722.551	171.023.032
<i>CLTG chưa thực hiện (tiền, phải thu)</i>	2.230.839.250	-
<i>CLTG chưa thực hiện năm 2017</i>	-	42.393.338
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.415.168.428	912.584.744
<i>CLTG chưa thực hiện (tiền, phải thu)</i>	-	581.972.318
<i>CLTG chưa thực hiện năm 2018</i>	3.415.168.428	330.612.426
- Chuyển lỗ các năm trước	88.376.226	1.505.767.340
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

### 11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.242.982.853	2.204.935.714
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	220.493.571
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	35.399.968	35.399.968
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>35</b>	<b>56</b>

### 12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.242.982.853	2.204.935.714
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	220.493.571
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	35.399.968	35.399.968
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>35</b>	<b>56</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: Không có

2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: Không có

3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THỤ TRONG KỶ

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	461.824.836.137

4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỶ

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	428.979.649.057

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC không có

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN: không có

3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### 3.1. Bên có liên quan

##### Bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Nguyễn Triệu Đồng	Chủ tịch hội đồng quản trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long	Đồng Chủ tịch hội đồng quản trị

#### 3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Thù lao, thưởng của HĐQT	99.000.000	215.500.000

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>
Nguyễn Triệu Đồng	Vay ngắn hạn	-
	Trả nợ vay ngắn hạn	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long	Vay ngắn hạn	25.349.800.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long	Phải trả khác	6.100.000.000	5.800.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long	Vay ngắn hạn	30.749.800.000	5.400.000.000

#### 4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### 5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

#### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### c. Rủi ro về giá

##### Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

### Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

### **5.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *a. Đối với khoản phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *b. Đối với tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **5.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	596.655.782.775	31.757.250.000	-	628.413.032.775
Phải trả người bán	107.869.044.257	-	-	107.869.044.257
Chi phí phải trả	168.909.351.245	-	-	168.909.351.245
Các khoản phải trả khác	14.094.391.618	-	-	14.094.391.618
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	497.429.045.695	98.138.800.000	-	595.567.845.695
Phải trả người bán	79.713.670.998	-	-	79.713.670.998
Chi phí phải trả	149.410.192.464	-	-	149.410.192.464
Các khoản phải trả khác	25.382.964.665	-	-	25.382.964.665

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **Tài sản đảm bảo**

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty (Xem thuyết minh V.9).

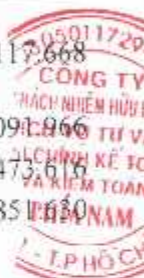
### **6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	<b>Giá trị sổ sách</b>		<b>Giá trị hợp lý</b>	
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.946.805	9.764.117.668	266.946.805	9.764.117.668
Phải thu khách hàng	292.679.241.249	265.161.091.966	292.679.241.249	265.161.091.966
Trả trước cho người bán	97.998.659.294	86.259.473.616	97.998.659.294	86.259.473.616
Các khoản phải thu khác	35.480.405.377	38.249.851.630	35.480.405.377	38.249.851.630
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	107.869.044.257	79.713.670.998	107.869.044.257	79.713.670.998
Người mua trả tiền trước	1.496.526.100	-	1.496.526.100	-
Vay và nợ	628.413.032.775	595.567.845.695	628.413.032.775	595.567.845.695
Phải trả người lao động	2.213.562.000	4.348.226.000	2.213.562.000	4.348.226.000
Chi phí phải trả	168.909.351.245	149.410.192.464	168.909.351.245	149.410.192.464
Các khoản phải trả khác	14.094.391.618	25.382.964.665	14.094.391.618	25.382.964.665

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: Không Có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc tại ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS Kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thành Nhơn



Lý Bích Quyên